

## **Cảm nhận của sinh viên về giảng viên giảng dạy các môn kỹ năng Tiếng ngành Ngôn ngữ Anh hình thức đào tạo Từ xa, Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh**

Bùi Đỗ Công Thành<sup>1\*</sup> và Nguyễn Trần Ái Duy<sup>2</sup>

<sup>1,2</sup>Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

\*Tác giả liên hệ, Email: thanh.bdc@ou.edu.vn

---

### **THÔNG TIN**

### **TÓM TẮT**

---

Ngày nhận: 06/05/2020

Ngày nhận lại: 08/05/2020

Duyệt đăng: 15/05/2020

*Từ khóa:*

Đào tạo Từ xa  
Kỹ năng Tiếng  
Sinh viên

Những năm gần đây, nhu cầu học ngoại ngữ của những người lao động tăng cao. Nếu như trước đây, học ngoại ngữ chỉ tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh thì thời gian gần đây nhu cầu này bắt đầu phát triển mạnh ở các tỉnh thành khác. Điều này tạo cho các cơ sở đào tạo nhất là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh với mạng lưới liên kết đào tạo tại các tỉnh rất phát triển một cơ hội không nhỏ. Tuy nhiên, phát triển đào tạo thì yếu tố chất lượng đào tạo là một điểm quan trọng, trong đó giảng viên là yếu tố có thể được xem là then chốt của chất lượng đào tạo.

Nghiên cứu này nhằm xem xét cảm nhận, đánh giá của sinh viên về các môn học “kỹ năng Tiếng” ngành Ngôn ngữ Anh hình thức đào tạo Từ xa, Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu nhằm giúp cho giảng viên có căn cứ khoa học để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn “kỹ năng Tiếng” từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh hình thức đào tạo Từ xa, Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên hài lòng với các môn học liên quan đến kỹ năng tiếng ở mức độ khá cao (điểm trung bình trên 4,5) và không có sự khác biệt trong cảm nhận của sinh viên về giảng viên ở các địa điểm học tập khác nhau. Điều đó cho thấy giảng viên giảng dạy các môn kỹ năng tiếng ngành ngôn ngữ Anh dù dạy ở đâu, hình thức nào thì chất lượng cũng như nhau.

### **ABSTRACT**

In recent years, labourers' demands for English language acquisition have been on the rise. Long ago, learning English became popular only in Ho Chi Minh City; however, the ubiquitous spread of English language learning is widely perceived in other provinces across the country. This brings a considerable instructional opportunity to a number of educational institutes, one of which is Ho Chi Minh City Open University (HCMCOU) with a vast network of many developing provinces nationwide. Yet, offering a high-quality academic English language programme is a cornerstone in which

*Keywords:*

Distance education  
English language subjects  
English majors

higher attention must be paid to the well-qualified teaching staff. This study is aimed at exploring students' perceptions and feedback on the academic English language programme specially designed for those who pursue the distance education with a major in English linguistics at HCMCOU. Its findings will enable lecturers to ameliorate the quality of teaching and thus raising the standard of the academic English language programme for distance-education English majors at Ho Chi Minh City Open University.

The findings reveal that English majors were satisfied with all of the English language subjects (the average scores > 4.5) and there was no difference in their perceptions and feedback on their lecturers' performances in various campuses. It means that these lecturers' quality of teaching is hardly changing no matter where they teach and no matter what types of education and training it may be.

---

## 1. Giới thiệu

Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) cũng chỉ rõ, trình độ tiếng Anh và thiếu các kỹ năng nên sinh viên Việt thường thất thế trong các buổi phỏng vấn, khoảng 60% người phỏng vấn tìm việc thiếu kỹ năng làm việc và tiếng Anh. Phần lớn sinh viên ra trường không thể giao tiếp với người nước ngoài bằng tiếng Anh do các môn học kỹ năng Tiếng bị hạn chế.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên, Trường đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đã thiết kế chương trình ngoại ngữ phù hợp với nhiều đối tượng người học, trong đó có sinh viên hình thức đào tạo Từ xa (ĐTTX), Vừa làm Vừa học (VLVH). Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sinh viên ngành ngôn ngữ Anh hình thức ĐTTX, VLVH có tỷ lệ bỏ học cao. Điều này có thể xuất phát từ bản thân sinh viên và cũng có thể từ giảng viên tham gia giảng dạy. Nghiên cứu về "**Cảm nhận của sinh viên về giảng viên giảng dạy các môn kỹ năng tiếng ngành Ngôn ngữ Anh hình thức đào tạo Từ xa, Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh**" được chọn để thực hiện nhằm tìm hiểu chất lượng giảng dạy của giảng viên các môn kỹ năng tiếng qua cảm nhận của sinh viên hình thức đào tạo không chính quy. Kết quả nghiên cứu là căn cứ khoa học để giảng viên nâng cao chất lượng giảng dạy của mình. Qua đây, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy ngành ngôn ngữ Anh hình thức đào tạo Từ xa (ĐTTX), Vừa làm Vừa học (VLVH) tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, tạo tiền đề tốt để phát triển chương trình đào tạo ngoại ngữ, từ đó góp phần trong quá trình phát triển của Nhà trường, đóng góp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào đối tượng nghiên cứu là các sinh viên ngoài chính quy đang theo học các hình thức ĐTTX, VLVH ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Lý thuyết nền

Theo thang nhu cầu 5 bậc của Maslow (1943), nhu cầu học tập thuộc nhóm nhu cầu cấp cao. Nhu cầu này luôn luôn tồn tại trong mỗi cá nhân và tùy thuộc vào cách thức cá nhân đó học tập (học qua trường lớp, học qua kinh nghiệm, học tập trung hay không tập trung, ...). Nhu cầu học tập giúp cá nhân hoàn thiện bản thân. Tuy nhiên, việc học tập của cá nhân chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố: Tác nhân bên trong (của chính cá nhân đó như đặc điểm, tuổi tác, điều kiện thời gian và tài chính, ...) và tác nhân bên ngoài (môi trường học tập, môi trường làm việc, giảng viên, chương trình đào tạo, ...). Do đó, các cơ sở đào tạo luôn nghiên cứu nhu cầu học tập của các cá

nhân nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thiết kế, tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo một cách phù hợp với thị trường lao động và nhu cầu học tập.

Học thuyết đặt mục tiêu Edwin Locke (2002) chỉ ra rằng, các mục tiêu cụ thể và thách thức sẽ dẫn đến sự thực hiện công việc tốt hơn. Theo học thuyết này, cá nhân có mục tiêu làm việc và học tập rõ ràng thì kết quả học tập sẽ tốt, người có mục tiêu rõ ràng thì nhu cầu học tập cũng được xác định. Trong phạm vi nghiên cứu này, đối tượng nghiên cứu là những người trưởng thành đang theo học ngành ngôn ngữ Anh hình thức từ xa vừa làm vừa học. Những người này đã xác định rõ mục tiêu học tập và làm việc của bản thân. Hơn nữa, mục tiêu và động cơ học tập của mỗi cá nhân có sự khác biệt nhất định nên nhóm nghiên cứu không tập trung vào xem xét mục tiêu và động cơ học tập mà chỉ quan tâm đến chất lượng giảng dạy của giảng viên theo sự cảm nhận của người học.

## **2.2. Các nghiên cứu trước có liên quan**

Lưu Hớn Vũ (2017) dựa vào lý thuyết 3 động cơ học tập ngoại ngữ của Dornyei (1994) để nghiên cứu động lực học Tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng bằng việc khảo sát sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh (thang đo likert 5 điểm). Kết quả nghiên cứu cho thấy, môi trường học tập của sinh viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến động cơ học tập của sinh viên, kế đến là kỹ năng ngôn ngữ và cuối cùng là những yếu tố liên quan người dạy và học. Từ đó cho thấy, yếu tố giảng viên cũng góp phần không nhỏ cho hoạt động học tiếng của sinh viên.

Ở một nghiên cứu khác được thực hiện tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Vĩnh Phúc, Nguyễn Xuân Long (2013) đã kết luận mối tương quan giữa hứng thú học tiếng Anh với một số yếu tố tác động và dự báo mức độ hứng thú học tiếng Anh của học sinh trung học cơ sở. Tác giả khảo sát 691 học sinh của 4 trường tại Thành phố Hà Nội và Vĩnh Phúc. Kết quả khảo sát 691 học sinh của 4 trường Trung học cơ sở tại Vĩnh Phúc và Hà Nội cho thấy các yếu tố giảng viên và thái độ học tập đều có ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của học sinh các trường trung học cơ sở. Trong đó, các yếu tố cá nhân, phương pháp giảng dạy của giáo viên và thái độ học tập của nhóm bạn cùng học có ảnh hưởng mạnh nhất.

Ngoài ra, trên thế giới có nhiều công trình nghiên cứu tìm hiểu mối tương quan giữa giáo viên và kết quả học tiếng Anh của người học được công bố và cho thấy giáo viên là người truyền cảm hứng và định hướng phương pháp học tập nhằm giúp người học đạt hiệu quả tốt nhất. Và hơn tất cả, việc học tiếng thành thạo góp phần tích cực giúp người học nhanh chóng hội nhập trong môi trường làm việc. Trong đó, phải kể đến công trình khoa học của Zhang (2007) và Bouzidi (2009), kết quả khẳng định rằng việc học tiếng Anh được xuất phát từ nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các chức năng công việc tại công sở và nêu rõ vị trí của giáo viên trong hoạt động hướng nghiệp thông qua việc dạy ngôn ngữ. Một lần nữa, Hutchinson & Water (1987) lại cho rằng dạy tiếng Anh cần chú trọng vào giáo trình, chương trình, người dạy và cả người học, nếu các khía cạnh này không được quan tâm thỏa đáng thì công việc dạy tiếng Anh sẽ không đem lại hiệu quả (Widdowson, 1978; Savas, 2009; Luka, 2009). Điều này lại càng khẳng định vai trò then chốt của người thầy trong việc truyền thụ kiến thức thực hành tiếng gắn liền với các hoạt động nghề nghiệp vô cùng ý nghĩa đối với người học.

Myles (2016), nghiên cứu việc học ngôn ngữ thứ hai (SLA): tầm quan trọng của nó đối với các vấn đề học tập và giảng dạy. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giảng viên có phương pháp giảng dạy và truyền đạt tốt, tạo hứng thú cho sinh viên khi học tập và cách giao tiếp, hỗ trợ của giảng viên đối với sinh viên sẽ giúp sinh viên học tập hiệu quả hơn, thích thú với môn học hơn.

Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ”. Kết quả khảo sát từ 495 sinh

viên (thang đo likert 5 điểm) kinh tế thuộc khoa Kinh tế của Trường Đại học Cần Thơ cho thấy, các yếu tố: Giảng viên, chương trình đào tạo và không khí học tập trong lớp học có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Trường Đại học Đà Lạt. Mô hình nghiên cứu gồm 7 yếu tố thành phần như: Giảng viên, phương pháp giảng dạy, hệ thống cơ sở vật chất, giáo trình, nội dung môn học, thực hành & thực tập thực tế, động cơ học tập, điều kiện ăn ở và sinh hoạt. Kết quả khảo sát 812 sinh viên (thang đo likert 5 điểm) đang học tại trường cho thấy, giảng viên và phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng tích cực mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên (thái độ học tập tốt hơn).

Thông qua các công trình khoa học nêu trên, yếu tố giảng viên và phương pháp giảng dạy được xem là yếu tố then chốt cho việc học Tiếng của sinh viên. Kết quả có được thể hiện việc sinh viên học tập hứng khởi hơn và năng lực Tiếng được cải thiện đáng kể.

### **3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng thang đo likert 5 điểm (1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: Trung bình; 4: Đồng ý và 5: Hoàn toàn đồng ý) nhằm để khảo sát thu thập dữ liệu sơ cấp (cảm nhận của sinh viên) về chất lượng giảng viên giảng dạy các môn kỹ năng Tiếng (nghe nói, đọc hiểu, biên dịch, luyện dịch và viết). Đối tượng khảo sát là tất cả sinh viên đang theo học hình thức ĐTTX và VLVH tại các lớp học ngành Ngôn ngữ Anh tại điểm học của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (tại Nguyễn Kiệm, Võ Văn Tần) và các đơn vị liên kết tại tỉnh Bình Thuận và tỉnh Đồng Tháp.

Nghiên cứu được thực hiện bằng việc phát phiếu khảo sát đến từng sinh viên sau khi môn học kết thúc và thực hiện đối với các môn học “Kỹ năng Tiếng” mà nhóm nghiên cứu có tham gia giảng dạy, cụ thể là các môn: Viết 1, các môn nghe nói từ 1 – 4, biên dịch và luyện dịch (1 và 2).

Để đảm bảo tính khách quan, nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát thông qua Trung tâm ĐTTX sau khi môn học được kết thúc. Dữ liệu được khảo sát vào các học kỳ của năm 2019. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện, không bắt buộc sinh viên phải tham gia đánh giá. Số phiếu quan sát thu về và sử dụng được (đầy đủ thông tin) là 295 phiếu (xem chi tiết tại Bảng 1 bên dưới).

Nghiên cứu chỉ dừng ở phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng công cụ Cronbach’s Alpha. Từ đó, nhóm nghiên cứu phân tích và rút ra kết luận mà không tiến đến phân tích EFA và phân tích hồi quy đa biến. Nghiên cứu về chất lượng dịch vụ đào tạo hay sự cảm nhận của sinh viên về chất lượng giảng dạy thông thường được xem xét trên các khía cạnh như giảng viên, chương trình đào tạo, năng lực phục vụ của cơ sở đào tạo, cơ sở vật chất,... Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu – giảng viên giảng dạy các môn kỹ năng tiếng – chỉ tập trung vào xem xét cảm nhận của sinh viên về giảng viên. Vì thế, chỉ có một nhóm nhân tố là giảng viên được quan tâm. Do đó không thể thực hiện phân tích hồi quy và phân tích nhân tố.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

Theo kết quả thống kê (Bảng 1) các môn nghe nói 1, 2, 3 có từ 34 đến 50 sinh viên tham gia đánh giá. Môn viết 1 và môn biên dịch 2 lần lượt có 48 và 45 sinh viên đánh giá. Môn luyện dịch 1 là môn có số sinh viên đánh giá ít nhất (21 sinh viên) do môn này tập trung vào các học kỳ cuối của chương trình đào tạo nên số lượng sinh viên còn tiếp tục học cũng hạn chế. Nhìn chung, số mẫu nghiên cứu phân chia theo các môn học khá tương đồng.

**Bảng 1**

Thống kê mẫu nghiên cứu theo các môn “Kỹ năng Tiếng”

Nghe nói 1		Nghe nói 2		Nghe nói 3		Luyện dịch 1		Luyện dịch 3		Đọc hiểu 3		Biên dịch 2		Viết 1	
SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
34	11,5	34	11,5	50	16,9	21	7,1	36	12,2	27	9,2	45	15,3	48	16,3

**Bảng 2**

Thống kê mẫu nghiên cứu theo đặc điểm cá nhân và hình thức học tập

Tiêu chí	Số lượng (SL)	Tỷ lệ (%)	
Văn bằng	VB1	89	30,2
	VB2	206	69,8
Hình thức đào tạo	Từ Xa	95	32,2
	VHVL	200	67,8
Giới tính của SV	Nam	97	32,9
	Nữ	198	67,1
Nhóm tuổi của SV	21-30	106	43,7
	31-40	138	46,8
	41-50	28	9,5

Thông thường, sinh viên theo học hình thức ĐTTX, VLVH có tuổi đời không còn trẻ. Tuy nhiên, đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì ngược lại, những người trẻ mới có thể còn động lực mạnh mẽ để học thêm ngoại ngữ nhất là đối với người học văn bằng 2 (VB2). Kết quả thống kê (Bảng 2) cho thấy, sinh viên ngành ngôn ngữ Anh có tuổi đời đa phần dưới 40 tuổi (chiếm 90,5% mẫu nghiên cứu). Nữ tham gia học nhiều hơn nam và hình thức học VLVH là chiếm đa số. Như đã nêu, đa phần sinh viên học ngành Ngôn ngữ Anh trong mẫu nghiên cứu là sinh viên học VB2. Nên mục tiêu và động lực học tập của họ khá rõ ràng, thông thường học theo nhu cầu công việc hiện tại. Đây là những người đã đi làm việc nên phần đánh giá giảng viên khi giảng dạy có thể cao hơn đối với sinh viên chính quy và VB1 do họ đòi hỏi ứng dụng thực tế nhiều hơn.

Như đã trình bày trong mục 3, nghiên cứu thực hiện khảo sát sinh viên các lớp học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tại các cơ sở học tập ở Thành phố Hồ Chí Minh và các lớp học ở các ĐVLK ở các tỉnh (chủ yếu là tỉnh Bình Thuận và tỉnh Đồng Tháp), do thực tế chỉ có hai tỉnh này có các lớp ngành Ngôn ngữ Anh hình thức ĐTTX, VLVH. Số mẫu nghiên cứu phân chia cũng khá đồng đều ở hai khu vực khảo sát (Bảng 3).

**Bảng 3**

Thống kê mẫu địa điểm học của sinh viên

Địa điểm học	Cơ sở của OU tại Tp. Hồ Chí Minh		Tại các ĐVLK ở các tỉnh	
	Số lượng (SL)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SL)	Tỷ lệ (%)
	112	38,0	183	62,0

**Bảng 4**

Kết quả thống kê mức độ đồng ý với các phát biểu

	HT không đồng ý		Không đồng ý		Trung bình		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học.	15	5,1	6	2,0	64	21,7	64	21,7	146	49,5
Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học.	5	1,7	3	1,0	15	5,1	105	35,6	167	56,6
Nội dung môn học được cập nhật, phù hợp với nhu cầu công việc.	6	2,0	6	2,0	5	1,7	116	39,3	162	54,9
Thời lượng giảng dạy mỗi môn là phù hợp.	5	1,7	5	1,7	18	6,1	107	26,3	160	54,2
GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu.	6	2,0	5	1,7	19	6,4	94	31,9	171	58,0
GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn.	7	2,4	5	1,7	18	6,1	95	32,2	170	57,6
GV quan tâm đến việc tiếp thu bài của SV.	6	2,0	5	1,7	11	3,7	107	36,3	166	56,3
GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp.	3	1,0	6	2,0	13	4,4	99	33,6	174	59,0
GV quản lý tốt sinh viên và tạo môi trường học tập tích cực trong trong buổi học.	4	1,4	4	1,4	17	5,8	98	33,2	172	58,3
GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập.	4	1,4	4	1,4	7	2,4	101	34,2	179	60,7
GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu.	2	0,7	4	1,4	10	3,4	102	34,6	177	60,0
GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập.	5	1,7	4	1,4	12	4,1	95	32,2	179	60,7
GV đảm bảo giờ lên lớp.	4	1,4	4	1,4	11	3,7	93	31,5	183	62,0
GV sẵn lòng hỗ trợ sinh viên học tập ngoài giờ lên lớp.	5	1,7	3	1,0	12	4,1	102	34,6	173	58,6
GV có tác phong sư phạm đúng mực.	3	1,0	4	1,4	13	4,4	88	29,8	187	63,4
Theo Anh/Chị, môn học này phù hợp với ngành học.	2	0,7	3	1,0	7	2,4	89	30,2	194	65,8
Theo Anh/Chị, Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn GV.	4	1,4	3	1,0	10	3,4	88	29,8	190	64,4
Anh/Chị cảm thấy hài lòng với môn học này.	2	0,7	3	1,0	7	2,4	87	29,5	196	66,4
Anh/Chị cảm thấy thích học các môn kỹ năng Tiếng (nghe nói, đọc hiểu, ...).	4	1,4	4	1,4	14	4,7	85	28,9	188	63,7

Do thang đo likert nên hầu hết các biến quan sát đều có giá trị nhỏ nhất là 1 và cao nhất là 5. Phần lớn các ý kiến đều tương đồng nhau về các đánh giá, có khoảng 10% sinh viên chưa đồng ý với các phát biểu còn lại đa phần khá đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Tất cả 19 biến quan sát đều có giá trị trung bình trên 3 ( $\text{mean} \geq 3.00$ ) cho thấy, sinh viên nghiên về hướng đánh giá các yếu tố từ mức quan trọng đến rất quan trọng khá nhiều. Trong các phát biểu chỉ có phát biểu “Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học” có độ lệch chuẩn khá cao, nghĩa là các đánh giá của sinh viên về vấn đề này có sự chênh lệch nhiều.

### Bảng 5

Kết quả thống kê chung các thang đo

Các phát biểu	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình	Độ lệch chuẩn
Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học.	1,00	5,00	4,1864	1,12294
Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học.	1,00	5,00	4,4441	0,78426
Nội dung môn học được cập nhật, phù hợp với nhu cầu công việc.	1,00	5,00	4,4305	0,80459
Thời lượng giảng dạy mỗi môn là phù hợp.	1,00	5,00	4,3966	0,81774
GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu.	1,00	5,00	4,4203	0,84892
GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn.	1,00	5,00	4,4102	0,86773
GV quan tâm đến việc tiếp thu bài giảng của SV.	1,00	5,00	4,4305	0,81717
GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp.	1,00	5,00	4,4746	0,76389
GV quản lý tốt sinh viên và tạo môi trường học tập tích cực trong trong buổi học.	1,00	5,00	4,4576	0,78076
GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập.	1,00	5,00	<b>4,5153</b>	0,73698
GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu.	1,00	5,00	<b>4,5186</b>	0,69411
GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập.	1,00	5,00	<b>4,4881</b>	0,78617
GV đảm bảo giờ lên lớp.	1,00	5,00	<b>4,5153</b>	0,75521
GV sẵn lòng hỗ trợ sinh viên học tập ngoài giờ lên lớp.	1,00	5,00	4,4746	0,77275
GV có tác phong sư phạm đúng mực.	1,00	5,00	<b>4,5322</b>	0,73643
Theo Anh/Chị, môn học này phù hợp với ngành học.	1,00	5,00	<b>4,5932</b>	0,65773
Theo Anh/Chị, Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên.	1,00	5,00	4,5492	0,73549
Anh/Chị cảm thấy hài lòng với môn học này.	1,00	5,00	4,6000	0,65673
Anh/Chị cảm thấy thích học các môn kỹ năng Tiếng.	1,00	5,00	4,5220	0,76844
Số quan sát = 295				

**Bảng 6**

Kết quả kiểm định thang đo

Tiêu chí (các phát biểu)	GT trung bình	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học.	66,2508	0,649	0,468
Nội dung môn học được cập nhật, phù hợp với nhu cầu công việc.	66,2644	0,593	0,472
Thời lượng giảng dạy mỗi môn là phù hợp.	66,2983	0,599	0,470
GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu.	66,2746	0,589	0,470
GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn.	66,2847	0,629	0,465
GV quan tâm đến việc tiếp thu bài giảng của sinh viên.	66,2644	0,650	0,466
GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp.	66,2203	0,550	0,477
GV quản lý tốt sinh viên và tạo môi trường học tập tích cực trong trong buổi học.	66,2373	0,655	0,468
GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập.	66,1797	0,584	0,476
GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu.	66,1763	0,561	0,480
GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập.	66,2068	0,654	0,468
GV đảm bảo giờ lên lớp.	66,1797	0,647	0,470
GV sẵn lòng hỗ trợ sinh viên học tập ngoài giờ lên lớp.	66,2203	0,631	0,470
GV có tác phong sư phạm đúng mực.	66,1627	0,572	0,477
Hệ số Cronbach's Alpha = 0,978			
	GT trung bình	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
Theo Anh/Chị, môn học này phù hợp với ngành học.	13,6712	0,870	0,932
Theo Anh/Chị, Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên.	13,7153	0,879	0,928
Anh/Chị cảm thấy hài lòng với môn học này.	13,6644	0,873	0,931
Anh/Chị cảm thấy thích học các môn kỹ năng (nghe nói, đọc hiểu, ...)	13,7424	0,879	0,930
Hệ số Cronbach's Alpha = 0,947			



Trong 19 biến quan sát khi thực hiện kiểm định thang đo, có 1 biến quan sát “Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học” có hệ số tương quan biến tổng chỉ có 0,170 < 0,3 do đó biến này bị loại bỏ. Điều này cũng phù hợp vì thực tế, sinh viên không quan tâm nhiều đến đề cương môn học nên việc GV giới thiệu “chi tiết” về đề cương môn học không được sinh viên đồng ý cao. Điều này có thể là do đặc thù của hình thức ĐTTX, VLVH nên người học ít quan tâm vấn đề này. Còn lại, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về tương quan biến tổng và hệ số Cronbach’s Alpha cũng khá cao. Do đó, thang đo sử dụng phù hợp và có thể tin cậy.

## Bảng 7

Kết quả kiểm định sự khác biệt giữa các địa điểm học tập

Tiêu chí		Tổng	df	Trung bình nhóm	Giá trị F	Mức ý nghĩa (Sig.)
Theo Anh/Chị, môn học này phù hợp với ngành học	Khác nhóm	0,495	1	0,495	1,144	0,286
	Cùng nhóm	126,692	293	0,432		
	Tổng	127,186	294			
Theo Anh/Chị, Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên	Khác nhóm	0,952	1	0,952	1,765	0,185
	Cùng nhóm	158,085	293	0,540		
	Total	159,037	294			
Anh/Chị cảm thấy hài lòng với môn học này	Khác nhóm	0,994	1	0,994	2,314	0,129
	Cùng nhóm	125,806	293	0,429		
	Tổng	126,800	294			
Anh/Chị cảm thấy thích học các môn kỹ năng (nghe nói, đọc hiểu, ...)	Khác nhóm	0,637	1	0,637	1,080	0,300
	Cùng nhóm	172,969	293	0,590		
	Tổng	173,607	294			

Theo kết quả phân tích (Bảng 7), sinh viên đều nhận định chất lượng giảng dạy của giảng viên các môn “Kỹ năng Tiếng” không có sự khác biệt giữa các địa điểm giảng dạy và mức độ hài lòng của sinh viên cũng như nhau. Điều này cho thấy, giảng viên dù thực hiện giảng dạy tại cơ sở chính của Trường hay địa điểm liên kết ở các tỉnh đều đảm bảo chất lượng như nhau.

## 5. Kết luận và khuyến nghị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu ban đầu gồm có 19 biến quan sát (thang đo likert 5 mức độ) và một số thông tin cá nhân sinh viên tham gia khảo sát). Kết quả nghiên cứu cho thấy, thang đo thiết kế cho phiếu khảo sát đảm bảo độ tin cậy. Qua kết quả thống kê cho thấy, sinh viên không quan tâm đến việc “Giảng viên có giới thiệu chi tiết đề cương môn học” hay không. Những điểm mà sinh viên quan tâm nhất (giá trị trung bình cao nhất) là: “GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập.”; “GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu.”; “GV đảm bảo giờ lên lớp.”; “GV có tác phong sư phạm đúng mực.”; “GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập.”. Dựa vào kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm giảng dạy các môn “Kỹ năng Tiếng” của nhóm tác giả, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp

chúng tôi và nhóm giảng viên tham gia giảng dạy các môn kỹ năng Tiếng ngành Ngôn ngữ Anh có thể nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy các môn này, từ đó giúp Nhà trường nâng cao chất lượng giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh hình thức ĐTTX, VLVH trong thời gian tới.

## 5.2. Khuyến nghị

Dựa trên kết quả của bài nghiên cứu và kinh nghiệm giảng dạy, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy hệ Từ xa (TX) và Vừa làm vừa học (VLVH) dành cho giảng viên (GV) tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước hết, nội dung môn học cần được đảm bảo ở tính thống nhất và sự phù hợp. Trong quá trình giảng dạy, GV cần giảng nội dung của giáo trình sát với đề cương môn học, cũng như mục tiêu đã đề ra. Đề cương môn học được xem như “dàn ý”, được xây dựng nhằm làm nền tảng triển khai lượng kiến thức cho từng buổi dạy, cũng như cung cấp thông tin cần thiết cho GV phụ trách môn và SV theo học, nghiên cứu môn học, từ đó đảm bảo người dạy và người học không bị xa rời yêu cầu của môn học trong quá trình môn học được triển khai dạy – học. Đồng thời, việc triển khai môn học sát với đề cương môn học còn giúp GV và SV dễ đối chiếu và kiểm tra chéo, hạn chế hiện tượng dạy lan man kiến thức, ra đề kiểm tra và đánh giá sai quy chuẩn (đối với GV) hoặc làm sai yêu cầu của GV đối với SV). Bên cạnh tính thống nhất thì nội dung môn học cần được đảm bảo yếu tố phù hợp với thực tiễn. Giáo viên, và cả sinh viên, thường xuyên rà soát và đối chiếu nội dung môn học với những quy chuẩn chuyên môn hiện hành và nhu cầu thực tiễn của xã hội, đề xuất và thực hiện những điều chỉnh, cập nhật kịp thời, giúp môn học thực sự hữu ích trong thực tiễn, tránh hiện tượng “học một đàng, làm một nẻo”.

Thứ hai, phương thức truyền đạt nội dung bài giảng cần được thực hiện hiệu quả và chuyên nghiệp. Hiệu quả công việc luôn là yếu tố hàng đầu, vì thế GV cần thường xuyên tự theo dõi quá trình giảng dạy trên lớp và ngoài lớp, ghi nhận những chỗ ưu và nhược trong cách thức giảng dạy mỗi bài học để phát huy ưu điểm, hạn chế và điều chỉnh nhược điểm trong giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng bài giảng. Một bộ phận GV kiên quyết bảo vệ quan điểm cá nhân, quy đổi mọi thất bại trong giảng dạy là do SV yếu kém, không thực hiện theo yêu cầu của GV, nhưng chính những GV này lại không dám nhìn nhận hoặc chưa thể nhận ra sự yếu kém lại nằm ở cách truyền tải nội dung bài giảng của họ. Ví dụ như khi SV học môn Nghe – Nói mà thực tế SV vào lớp học chỉ toàn Nghe chứ không được tạo điều kiện cho Nói, vì GV chỉ giảng bài thao thao bất tuyệt; hay khi SV học môn Viết nhưng GV lại dành quá ít cơ hội cho SV viết bài, cũng như không sửa bài chi tiết cho SV. Đặc biệt là trong thời đại số hóa, có rất nhiều ứng dụng miễn phí cũng như trả phí hỗ trợ công việc dạy và học, thì GV nên dành thời gian để tìm hiểu và thử nghiệm một số ứng dụng, để chọn lọc và mang vào lớp học, giúp công việc giảng dạy được đơn giản hóa và tiết kiệm thời gian.

Thứ ba, GV cần quản lý lớp học chặt chẽ và hiệu quả. Quản lý lớp học tốt đồng nghĩa với việc chất lượng giáo dục được đảm bảo. Nhìn chung, thiết lập an ninh trong các ứng dụng dạy học online để hạn chế rủi ro bị tin tặc tấn công, phá hoại. Với vai trò là GV thì người dạy cần chia sẻ những điều này với SV để tạo nên một lớp học online an toàn.

Thứ tư, GV cần tổ chức những hoạt động để gắn kết GV – SV và SV – SV. Các hoạt động giáo dục mang tính tích cực sẽ không chỉ phát triển năng lực SV mà còn giúp SV phát triển phẩm chất, năng lực cá nhân, cũng như tạo dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn. Về phía GV, GV cần thể hiện sự thân thiện và khả năng lắng nghe đối với những tâm tư, nguyện vọng của SV trong môn học nói riêng, và trong những khía cạnh khác. Một cuộc họp ngắn với thời lượng khoảng 1 tiết học tại lớp, hoặc dài hơn, cũng như những “buổi hội thảo chuyên đề” để SV có thể chia sẻ về những điều băn khoăn, lo lắng, hoặc khó khăn, cũng như hiểu rõ hơn về những yêu cầu của GV và Nhà trường. GV cũng có thể đưa ra một số câu hỏi thảo luận để dẫn dắt các SV còn

e ngại, ví dụ “Theo bạn, một bài viết tốt cần từ vựng hay ngữ pháp?”, “Khi nói tiếng Anh, bạn thấy khó khăn nhất là chỗ nào?. Ngoài điều đó ra, đâu là khó khăn nữa?”. Nếu có thêm thời gian, GV nên tổ chức một số hoạt động ngoài giờ học, ví dụ như dẫn dắt SV đi tham quan khu di tích, đi làm tình nguyện, ... và yêu cầu sau kết thúc hoạt động, SV sẽ viết ra những cảm nghĩ về chuyến đi, hoặc nêu ra chỗ hài lòng hoặc chưa hài lòng về chuyến đi đó. Những hoạt động này vừa giúp SV học được kiến thức, vừa thắt chặt mối quan hệ GV-SV, SV-SV, dần dần các mối quan hệ này sẽ tạo ra được môi trường học tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực.

Thứ năm, GV cần không ngừng trao đổi, nâng cao chuyên môn để đáp ứng nhu cầu xã hội thời hiện đại. Ngày nay, trong lĩnh vực giáo dục đang diễn ra những thay đổi rất lớn, dẫn tới những yêu cầu ngày càng cao về kiến thức và kỹ năng, đòi hỏi người GV phải nỗ lực vươn lên rất nhiều để thích ứng. GV cần dành ra khoảng thời gian thích đáng dành cho việc học tập, tự bồi dưỡng thì mới đáp ứng được những thay đổi này. Bên cạnh hiện tượng SV ngồi nhầm lớp, thì cũng có hiện tượng GV đứng sai lớp. Đối với những lớp thiên về kiến thức và kỹ năng tiếng, GV cần thường xuyên luyện tập những thành tố của ngôn ngữ mà GV giảng dạy: phát âm, từ vựng, ngữ pháp, và kỹ năng thực hành tiếng; đồng thời GV cần thường xuyên cập nhật các kiến thức mới nhất liên quan chuyên môn giảng dạy, nghiên cứu, cũng nhưng phải tự mình trải nghiệm những kiến thức đó để GV nhận biết được chỗ dễ, khó trước khi giảng dạy cho SV, từ đó lập nên định hướng giảng dạy phù hợp. Ngoài ra. Giảng viên cũng cần học hỏi cách thức ứng dụng những công cụ hỗ trợ giảng dạy mới, nhằm nâng cao hiệu suất truyền tải kiến thức cho SV.

### 5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp

Nghiên cứu chỉ dừng ở phương pháp thống kê mô tả và chỉ giới hạn trong các môn “kỹ năng Tiếng”. Mô hình nghiên cứu chưa có do chưa có cơ sở lý luận khoa học vững chắc. Tuy nhiên, nghiên cứu này là tiền đề quan trọng để các nghiên cứu tiếp theo có thể hoàn thiện hơn bằng cách khắc phục các hạn chế vừa nêu trên.

Với kinh nghiệm giảng dạy các môn “Kỹ năng Tiếng” còn hạn chế của nhóm tác giả, nên các khuyến nghị đưa ra có thể chưa hoàn chỉnh và phù hợp với tất cả các giảng viên tham gia giảng dạy các môn kỹ năng Tiếng ngành Ngôn ngữ Anh. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu có thể nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy các môn này, từ đó góp phần giúp Nhà trường nâng cao chất lượng giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh hình thức ĐTTX, VLVH trong thời gian tới.

### Tài liệu tham khảo

- Bouzidi, H. (2009). Between the ESP Classroom and the Workplace: Bridging the Gap. *English Teaching Forum*, No 3.
- Hoàng, T. M. N. & Nguyễn, T. K. (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46(d), 107-115.
- Hutchinson, T. & Water, A. (1987). *English for Specific Purposes: A Learning centred Approach*. Cambridge: CUP.
- Lee, W. R. (1979). *Language Teaching Games and Contexts*. Oxford University Press.
- Locke, J. (2002). The Law of Nature. In *Political Writings*. Cambridge Texts in the History of Political Thought. Ed. Mark Goldie. CUP: Cambridge, 2002.
- Luka, I. (2009). Development of Students’ English for Specific Purposes. Competence in Tourism Studies at tertiary Level. *English for Specific Purposes World*, Issue 4 (25), Volume 8. Online Journal for Teachers at <http://esp-world.info>, retrieved on 12 March 2010

- Luu, H. V. (2017). Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai - tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(2) 146-154.
- Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), 370–96.
- Myles. F. (2016). Second language acquisition (SLA) research: its significance for learning and teaching issues, <https://www.llas.ac.uk/resources/gpg/421>
- Nguyễn, X. L. (2013). Tương quan giữa hứng thú học tiếng Anh với một số yếu tố tác động và dự báo mức độ hứng thú học tiếng Anh của học sinh trung học cơ sở. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 29(1), 26-32.
- Phan, H. T. & Nguyễn, T. Q. L. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Trường Đại học Đà Lạt. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 14(Q2), 89-96.
- Rixon, S. (1981). How to use games in language teaching. Macmillan Education.
- Savas, B. (2009). Role of Functional Academic Literacy in ESP teaching: ESP Teacher Training in Turkey for Sustainable Development. *The Journal of International Social Research*. Volume 2/9.
- Widdowson, H. G. (1978). *Teaching Language as Communication*. London: OUP
- Widdowson, H.G. (1981). *English for Specific Purposes: Criteria for Course Design in English for Academic and Technological Purposes*, Eds. L. Selinker, E. Tarone, and V. Hanzeli Rowley. Mass; Newbury
- Zhang, Zuocheng (2007). Towards an Integrated Approach to Teaching Business English: A Chinese Experience. *English for Specific Purposes*, 26(4), 399-410.